

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số: 125/TTr-SXD ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Điều 1. Sửa đổi đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bổ sung một số đơn giá công tác, cấu kiện riêng biệt khi tính bồi thường thiệt hại thực tế, như sau:

1. Sửa đổi đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (từ số thứ tự 01 đến số thứ tự 20), tại Phần thứ nhất, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024, theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bổ sung một số đơn giá công tác, cấu kiện riêng biệt khi tính toán bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Bãi bỏ đơn giá tại các số thứ tự 62, 63, 232, 233, 234 tại Phần thứ ba, Phụ lục I, ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT UBMTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Xây dựng;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Bắc Kạn;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, SXD (02), NCPC (Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I
SỬA ĐỔI ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Thành phố Bắc Kạn	Chợ Mới	Bạch Thông	Ngân Sơn	Na Rì	Chợ Đồn	Ba Bể	Pác Nặm
	NHÀ Ở CÁC LOẠI									
<u>1</u>	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 110, bô trụ, mái dốc									
1	Mái lợp lá các loại	đ/m2XD	3.030.915	3.045.632	3.095.687	3.235.714	3.128.811	3.175.126	3.232.712	3.253.999
2	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2XD	3.096.278	3.100.363	3.151.821	3.295.860	3.188.317	3.226.781	3.292.882	3.315.720
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	3.660.620	3.664.533	3.721.848	3.682.276	3.754.554	3.810.934	3.878.733	3.903.145
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	3.815.807	3.819.892	3.859.390	4.003.453	3.895.910	3.934.375	4.000.475	4.023.313
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng	đ/m2XD	4.289.586	4.293.671	4.333.170	4.477.233	4.369.690	4.408.154	4.474.255	4.497.093
<u>2</u>	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái dốc									
6	Mái lợp lá các loại	đ/m2XD	3.483.580	3.495.196	3.562.871	3.738.952	3.615.216	3.706.763	3.736.294	3.755.341
7	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2XD	3.458.085	3.464.877	3.526.105	3.702.185	3.578.449	3.628.923	3.699.527	3.718.575
8	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	3.942.397	3.942.373	4.010.885	4.187.950	4.063.475	4.114.294	4.185.316	4.203.970
9	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	4.044.748	4.045.068	4.100.586	4.276.666	4.152.930	4.203.404	4.274.009	4.293.056
10	Mái lợp tôn chống nóng chống ồn	đ/m2XD	4.636.013	4.636.332	4.691.408	4.867.931	4.744.195	4.794.669	4.865.273	4.884.321
<u>3</u>	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, Hiên BTCT, mái dốc									
11	Mái lợp lá các loại	đ/m2XD	3.894.404	3.891.658	3.970.041	4.188.646	4.012.655	4.092.610	4.184.770	4.212.079
12	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2XD	3.889.731	3.794.138	3.965.656	4.184.239	4.008.269	4.088.225	4.180.363	4.207.716
13	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	4.285.413	4.282.489	4.361.603	4.581.050	4.404.438	4.484.660	4.577.196	4.604.173
14	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	4.330.551	4.335.734	4.396.531	4.615.114	4.439.145	4.519.101	4.611.238	4.638.592
15	Mái lợp tôn chống nóng chống ồn	đ/m2XD	4.725.081	4.730.264	4.791.061	5.009.666	4.833.675	4.913.631	5.005.791	5.033.144

4	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái BTCT									
16	Không có chống nóng	đ/m2XD	4.208.026	4.228.115	4.293.187	4.490.441	4.329.554	4.401.271	4.489.776	4.515.513
17	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2XD	4.589.267	4.604.704	4.654.273	4.889.755	4.725.568	4.803.930	4.889.245	4.910.929
18	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2XD	4.584.106	4.594.295	4.670.552	4.861.050	4.713.409	4.783.044	4.860.231	4.886.942
19	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2XD	4.601.161	4.622.468	4.688.071	4.884.528	4.730.065	4.803.531	4.883.730	4.911.482
20	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2XD	5.021.051	5.031.660	5.108.227	5.305.592	5.150.398	5.224.196	5.304.817	5.332.059
21	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2XD	5.152.302	5.175.470	5.226.788	5.419.390	5.268.117	5.339.988	5.418.527	5.448.250
22	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	5.578.704	5.601.871	5.653.189	5.845.792	5.694.518	5.766.390	5.844.928	5.874.652
5	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
23	Không có chống nóng	đ/m2XD	4.866.588	4.919.700	4.964.174	5.200.785	4.983.421	5.096.267	5.200.121	5.253.787
24	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2XD	4.948.603	4.839.544	4.885.901	5.474.141	5.242.402	5.355.758	5.472.502	5.520.210
25	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2XD	4.989.268	5.139.013	5.185.104	5.402.934	5.206.167	5.307.297	5.401.937	5.450.155
26	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2XD	5.231.527	5.283.598	5.328.981	5.555.825	5.348.604	5.455.603	5.554.895	5.604.441
27	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2XD	5.541.428	5.582.824	5.639.103	5.866.833	5.659.014	5.766.257	5.865.925	5.915.161
28	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2XD	5.684.241	5.735.382	5.770.332	5.986.856	5.791.418	5.894.120	5.985.992	6.033.389
29	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	6.110.643	6.161.784	6.196.734	6.413.257	6.217.819	6.320.522	6.412.393	6.459.791
6	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT			-						
30	Không có chống nóng	đ/m2XD	4.998.614	5.041.582	5.109.645	5.374.230	5.152.834	5.255.160	5.372.148	5.424.152
31	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2XD	5.355.957	5.390.465	5.130.597	5.751.816	5.524.640	5.624.773	5.746.346	5.791.041
32	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2XD	5.410.598	5.443.289	5.521.450	5.785.792	5.564.972	5.673.699	5.783.754	5.836.423
33	Chống nóng bằng mái Phibrô xm	đ/m2XD	5.434.230	5.477.375	5.545.216	5.810.022	5.587.453	5.690.377	5.807.808	5.858.240

34	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m ² XD	5.795.604	5.838.328	5.906.855	6.171.108	5.949.026	6.052.459	6.170.444	6.219.990
35	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m ² XD	6.064.663	6.107.963	6.164.863	6.429.802	6.206.745	6.309.868	6.427.499	6.477.311
36	Chống nóng bằng tôn chống nóng	đ/m ² XD	6.491.065	6.534.365	6.591.264	6.856.204	6.633.147	6.736.270	6.853.900	6.903.712
<u>7</u>	Loại nhà: 2 tầng, tường chịu lực xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
37	Không có chống nóng	đ/m ² sàn	4.114.091	4.140.252	4.195.800	4.374.977	4.236.651	4.303.489	4.375.922	4.405.706
38	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m ² sàn	4.199.282	4.197.342	4.257.159	4.441.260	4.298.415	4.367.525	4.442.246	4.468.930
39	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m ² sàn	4.250.419	4.272.304	4.334.549	4.518.086	4.375.847	4.445.321	4.520.648	4.546.718
40	Chống nóng bằng mái ngói các loại	đ/m ² sàn	4.421.721	4.439.055	4.504.392	4.689.836	4.547.348	4.615.372	4.690.831	4.718.344
41	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m ² sàn	4.708.902	4.732.361	4.788.912	4.972.739	4.832.025	4.900.107	4.974.024	5.003.684
42	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m ² sàn	4.870.149	4.893.608	4.950.092	5.133.994	4.993.272	5.061.354	5.135.271	5.164.939
<u>8a</u>	Loại nhà: 2 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
43	Không có chống nóng	đ/m ² sàn	4.574.588	4.600.409	4.659.439	4.874.965	4.684.572	4.784.999	4.881.323	4.917.921
44	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m ² sàn	4.748.476	4.785.074	4.835.432	5.055.634	4.861.445	4.963.778	5.062.100	5.096.261
45	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m ² sàn	4.870.522	4.894.785	4.955.381	5.164.649	4.980.515	5.080.942	5.177.265	5.213.863
46	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m ² sàn	5.059.804	5.082.633	5.144.796	5.360.695	5.170.029	5.270.580	5.367.061	5.403.518
47	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m ² sàn	5.060.384	5.086.214	5.140.643	5.356.169	5.165.776	5.266.195	5.362.519	5.399.125
48	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m ² sàn	5.243.175	5.268.997	5.323.425	5.538.952	5.348.559	5.448.978	5.545.301	5.581.908
<u>8b</u>	Loại nhà: 2 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
49	Không có chống nóng	đ/m ² sàn	4.140.468	4.170.351	4.212.304	4.397.044	4.218.215	4.316.818	4.403.062	4.436.551
50	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m ² sàn	4.308.520	4.335.983	4.382.321	4.571.446	4.388.837	4.489.405	4.577.563	4.608.450

51	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	4.430.566	4.460.400	4.502.270	4.686.653	4.507.899	4.606.568	4.692.729	4.726.053
52	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	4.619.848	4.646.673	4.691.685	4.876.507	4.697.413	4.796.207	4.882.525	4.915.708
53	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	4.620.428	4.650.262	4.687.532	4.871.972	4.693.160	4.791.821	4.877.982	4.911.314
54	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	4.803.211	4.833.045	4.870.314	5.054.764	4.875.943	4.974.613	5.060.773	5.094.097
9	Loại nhà: 3 tầng, tường chịu lực xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
55	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	4.350.071	4.283.606	4.430.984	4.619.948	4.495.223	4.551.351	4.623.796	4.650.093
56	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	4.341.540	4.276.403	4.421.361	4.586.668	4.485.107	4.540.725	4.612.493	4.640.428
57	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	4.417.492	4.351.568	4.497.397	4.684.964	4.561.090	4.616.850	4.688.765	4.716.422
58	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	4.442.823	4.377.692	4.520.392	4.707.775	4.584.032	4.639.730	4.711.571	4.739.301
59	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	4.532.677	4.467.545	4.610.246	4.798.122	4.673.886	4.729.583	4.801.424	4.829.155
10a	Loại nhà: 3 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT		-	-	-	-	-	-	-	-
60	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	4.914.425	4.916.179	5.009.298	5.179.687	5.047.319	5.117.658	5.185.168	5.216.757
61	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	4.910.047	4.912.016	5.004.085	5.172.552	5.041.785	5.111.316	5.177.996	5.210.604
62	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	5.001.428	5.003.324	5.095.540	5.264.196	5.133.293	5.202.887	5.269.646	5.302.180
63	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	5.009.671	5.012.543	5.101.331	5.269.425	5.138.973	5.208.347	5.274.864	5.307.671
64	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	5.097.834	5.100.706	5.189.489	5.357.588	5.227.136	5.296.510	5.363.022	5.395.829
10b	Loại nhà: 3 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
65	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	4.430.575	4.472.407	4.510.732	4.646.360	4.526.702	4.595.231	4.651.416	4.679.047
66	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	4.426.196	4.468.238	4.505.513	4.639.231	4.521.169	4.588.894	4.644.245	4.672.894
67	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	4.517.578	4.559.552	4.596.974	4.730.875	4.612.682	4.680.464	4.735.894	4.764.470
68	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	4.525.820	4.568.771	4.602.759	4.736.104	4.618.357	4.685.924	4.741.112	4.769.966

69	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m ² sàn	4.613.984	4.656.929	4.690.922	4.824.262	4.706.520	4.774.082	4.829.270	4.858.124
11a	Loại nhà: 4 tầng, khung chịu lực, tường xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
70	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m ² sàn	4.665.185	4.696.292	4.750.046	4.915.831	4.785.602	4.853.969	4.920.371	4.944.386
71	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m ² sàn	4.903.152	4.942.200	4.994.195	5.158.027	5.027.420	5.097.015	5.162.866	5.190.137
72	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m ² sàn	4.979.028	5.016.253	5.070.118	5.234.146	5.103.386	5.173.032	5.238.950	5.266.162
73	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m ² sàn	4.979.957	5.019.049	5.069.098	5.232.969	5.102.323	5.171.918	5.237.769	5.265.044
74	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m ² sàn	5.055.474	5.095.487	5.144.615	5.308.486	5.177.840	5.247.435	5.313.286	5.340.557
11b	Loại nhà: 4 tầng, khung chịu lực, tường xây bằng gạch chỉ, dày 110, mái BTCT									
75	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m ² sàn	4.217.511	4.251.618	4.287.953	4.419.190	4.303.290	4.368.932	4.423.502	4.446.040
76	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m ² sàn	4.455.478	4.497.527	4.532.102	4.661.386	4.545.107	4.611.978	4.665.997	4.691.795
77	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m ² sàn	4.531.354	4.571.575	4.608.025	4.737.506	4.621.074	4.687.995	4.742.081	4.767.816
78	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m ² sàn	4.532.283	4.574.371	4.607.009	4.736.328	4.620.011	4.686.881	4.740.900	4.766.698
79	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m ² sàn	4.607.800	4.650.132	4.682.522	4.811.846	4.695.528	4.762.398	4.816.417	4.842.212
12a	Loại nhà: 5 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
80	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m ² sàn	5.100.499	5.134.995	5.196.879	5.371.056	5.236.878	5.307.404	5.376.278	5.403.164
81	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m ² sàn	5.098.237	5.133.461	5.193.937	5.366.523	5.233.678	5.303.548	5.371.742	5.399.459
82	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m ² sàn	5.151.258	5.237.382	5.246.987	5.419.714	5.286.755	5.356.666	5.424.905	5.452.578
83	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m ² sàn	5.156.059	5.191.313	5.250.426	5.423.043	5.290.164	5.360.037	5.428.231	5.455.948
84	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m ² sàn	5.208.953	5.245.440	5.303.321	5.475.938	5.343.062	5.412.932	5.481.126	5.508.843

12b	Loại nhà: 5 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
85	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	4.589.285	4.626.648	4.670.363	4.808.390	4.686.989	4.755.977	4.813.172	4.835.332
86	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	4.587.024	4.625.114	4.667.421	4.803.857	4.683.789	4.752.122	4.808.636	4.831.628
87	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	4.640.045	4.677.908	4.720.470	4.857.048	4.736.869	4.805.237	4.861.798	4.884.746
88	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	4.644.845	4.682.966	4.723.910	4.860.378	4.740.278	4.808.610	4.865.125	4.888.113
89	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	4.697.743	4.735.861	4.776.805	4.913.272	4.793.172	4.861.505	4.918.019	4.941.011
13	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm II-III									
90	Mái lợp lá	đ/m2XD	2.963.311	3.086.117	3.086.117	3.086.117	3.086.117	3.086.117	3.086.117	3.086.117
91	Mái lợp phibrôXM	đ/m2XD	3.349.510	3.439.874	3.541.248	3.541.248	3.541.248	3.458.641	3.541.248	3.541.248
92	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	3.830.591	4.027.996	4.029.939	4.032.339	4.030.587	4.031.396	4.032.383	4.031.455
93	Mái lợp tôn thường	đ/m2XD	3.946.508	4.110.073	4.089.480	4.088.023	4.089.480	4.089.480	4.089.480	4.089.480
94	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	5.032.243	5.195.822	5.175.214	5.175.214	5.175.214	5.175.214	5.175.214	5.175.214
14	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm IV-V									
95	Mái lợp lá	đ/m2XD	2.005.225	2.128.031	2.128.031	2.128.031	2.128.031	2.128.576	2.128.031	2.128.031
96	Mái lợp phibrôXM	đ/m2XD	2.320.770	2.430.858	2.512.508	2.512.508	2.512.508	2.513.464	2.512.508	2.512.508
97	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	2.805.840	3.003.245	3.005.188	3.007.588	3.005.836	3.011.297	3.007.632	3.831.062
98	Mái lợp tôn thường	đ/m2XD	2.933.842	3.097.407	3.076.799	3.076.799	3.076.799	3.096.391	3.076.799	3.076.799
99	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	4.117.521	4.281.100	4.260.493	4.260.493	4.260.493	4.265.159	4.260.493	4.260.493
15	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm II-III									
100	Mái lợp lá	đ/m2XD	960.600	960.525	961.613	965.288	960.750	962.963	964.875	829.688
101	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2XD	919.088	918.900	916.500	908.925	919.125	921.600	923.513	818.438
102	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	1.432.500	1.431.975	1.433.963	1.438.650	1.433.363	1.435.950	1.438.275	1.302.675

103	Mái lợp tôn thường	đ/m2XD	1.361.700	1.361.700	1.349.175	1.349.175	1.349.175	1.349.175	1.349.175	1.349.175
104	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	1.977.000	1.977.000	1.964.475	1.964.475	1.964.475	1.964.475	1.964.475	1.964.475
16	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm IV-V									
105	Mái lợp lá	đ/m2XD	751.050	729.563	752.063	755.738	751.200	753.413	755.325	755.775
106	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2XD	733.388	716.513	730.763	738.225	733.388	735.900	737.813	738.263
107	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	1.224.900	1.203.413	1.226.025	1.229.813	1.225.388	1.227.525	1.229.438	1.230.113
108	Mái lợp tôn thường	đ/m2XD	1.482.413	1.482.488	1.471.088	1.474.200	1.470.188	1.472.438	1.474.350	1.474.763
109	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	1.915.013	1.915.088	1.903.688	1.907.363	1.902.788	1.905.038	1.906.950	1.907.363
17	Nhà cột tre, khung tre									
110	Mái lợp lá	đ/m2XD	364.125	364.125	364.125	364.125	364.125	364.125	364.125	364.125
111	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2XD	392.775	392.775	392.775	392.775	392.775	392.775	392.775	392.775
112	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	834.750	834.375	835.200	836.250	835.500	835.838	836.250	835.875
113	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	809.400	809.400	796.875	796.875	796.875	796.875	796.875	796.875
18	Nhà cột gỗ, khung tre									
114	Mái lợp lá	đ/m2XD	459.563	426.225	426.225	459.563	426.225	426.225	426.225	426.225
115	Mái lợp Phibrô xi măng	đ/m2XD	489.488	456.150	456.150	489.488	456.150	456.150	456.150	456.150
116	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	931.463	897.713	898.575	932.925	898.838	899.175	899.625	899.213
117	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	906.075	872.738	860.250	893.550	860.250	860.250	860.250	860.250
19	Nhà 01 tầng, tường 220, sàn mái BTCT, kiến trúc mái Thái									
118	Nhà 01 tầng mái lợp ngói	đ/m2XD	5.144.738	5.205.315	5.261.537	5.548.502	5.284.130	5.431.556	5.556.605	5.608.890
119	Nhà 01 tầng mái lợp tôn giả ngói	đ/m2XD	4.488.707	4.551.142	4.590.408	4.877.558	4.612.670	5.063.620	4.885.639	4.938.391
20	Nhà 02 tầng, tường 220, sàn mái BTCT, kiến trúc mái Thái									
120	Nhà 02 tầng mái lợp ngói	đ/m2XD	3.955.189	4.003.403	4.055.869	4.288.231	4.080.548	4.194.822	4.293.692	4.332.640
121	Nhà 02 tầng mái lợp tôn giả ngói	đ/m2XD	3.673.845	3.722.988	3.766.976	3.998.034	3.791.492	3.906.263	4.004.182	4.043.367

Phụ lục II

BỔ SUNG MỘT SỐ ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC, CẤU KIỆN RIÊNG BIỆT KHI TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kan)

[illegible]

10	Hàng rào lưới thép B40, cọc gỗ xẻ	m2	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
11	Hàng rào lưới thép B40, cọc thép tròn, thép hình	m2	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600	84.600
12	Hàng rào lưới thép B40 cọc bê tông có cốt thép vuông $\leq 15 \times 15$ cm	m2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
13	Hàng rào lưới thép B40 cọc bê tông có cốt thép vuông $\leq 25 \times 25$ cm	m2	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700
14	Móng đơn BTCT kích thước móng $\leq 3,6m^2$	móng	2.982.000	2.982.000	2.982.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000
15	Móng đơn BTCT kích thước móng $\leq 2,25m^2$	móng	1.954.000	1.954.000	1.954.000	1.966.000	1.966.000	1.966.000	1.966.000	1.966.000
16	Móng đơn BTCT kích thước móng $\leq 1m^2$	móng	1.169.000	1.169.000	1.169.000	1.174.000	1.174.000	1.174.000	1.174.000	1.174.000
17	Móng băng BTCT có bề rộng $\leq 2m$	m dài	1.571.000	1.571.000	1.571.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
18	Móng băng BTCT có bề rộng $\leq 1,5m$	m dài	1.229.000	1.229.000	1.229.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
19	Móng băng BTCT có bề rộng $\leq 1,2m$	m dài	890.000	890.000	890.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
20	Cột BTCT có kích thước mặt cắt $\leq 0,25m^2$	m cao	981.000	981.000	981.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000
21	Cột BTCT có kích thước mặt cắt $\leq 0,16m^2$	m cao	787.000	787.000	787.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
22	Cột BTCT có kích thước mặt cắt $\leq 0,09m^2$	m cao	548.000	548.000	548.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
23	Cột BTCT có kích thước mặt cắt $\leq 0,625m^2$	m cao	490.000	490.000	490.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
24	Dầm BTCT chiều sâu dầm $\leq 600mm$	m dài	774.000	774.000	774.000	777.000	777.000	777.000	777.000	777.000
25	Dầm BTCT chiều sâu dầm $\leq 500mm$	m dài	724.000	724.000	724.000	727.000	727.000	727.000	727.000	727.000
26	Dầm BTCT chiều sâu dầm $\leq 400mm$	m dài	578.000	578.000	578.000	581.000	581.000	581.000	581.000	581.000
27	Dầm BTCT chiều sâu dầm $\leq 300mm$	m dài	528.000	528.000	528.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
28	Dầm BTCT chiều sâu dầm $\leq 250mm$	m dài	463.000	463.000	463.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
29	Sàn BTCT chiều dày sàn 150 mm	m2	608.000	608.000	608.000	611.000	611.000	611.000	611.000	611.000
30	Sàn BTCT chiều dày sàn 120 mm	m2	547.000	547.000	547.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

31	Sàn BTCT chiều dày sàn 100 mm	m2	506.000	506.000	506.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
32	Sàn BTCT chiều dày sàn 80mm	m2	415.000	415.000	415.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000
33	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 200 mm (không có cốt thép)	m2	463.000	463.000	463.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000
34	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 150 mm (không có cốt thép)	m2	347.000	347.000	347.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
35	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 100 mm (không có cốt thép)	m2	232.000	232.000	232.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
36	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 80 mm (không có cốt thép)	m2	185.000	185.000	185.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
37	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 60 mm (không có cốt thép)	m2	139.000	139.000	139.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
38	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 200 mm (có cốt thép)	m2	510.000	510.000	510.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
39	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 150 mm (có cốt thép)	m2	380.000	380.000	380.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
40	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 100 mm (có cốt thép)	m2	253.000	253.000	253.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
41	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 80 mm (có cốt thép)	m2	197.000	197.000	197.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
42	Tấm đan, lanh tô, ô văng mái hắt, chiều dày tấm 60 mm (có cốt thép)	m2	151.000	151.000	151.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000